

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,675,491,239,200	5,645,895,372,740
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,235,805,233,120	2,078,586,541,400
1. Tiền	111	V.01	2,137,415,242,680	2,028,432,372,150
2. Các khoản tương đương tiền	112		98,389,990,440	50,154,169,250
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	910,401,392,160	424,471,711,880
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		910,401,392,160	424,471,711,880
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,514,372,226,560	2,163,333,176,040
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,825,736,337,360	1,735,160,389,980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		328,056,192,360	111,908,063,730
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	527,084,519,040	464,020,144,500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(166,504,822,200)	(147,755,422,170)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	920,343,246,120	908,560,921,640
1. Hàng tồn kho	141		1,057,963,162,320	1,045,611,676,520
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(137,619,916,200)	(137,050,754,880)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94,569,141,240	70,943,021,780
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	65,412,933,480	23,483,483,990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,541,422,000	45,836,826,820
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,614,785,760	1,622,710,970
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,823,870,399,000	15,058,151,318,730
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105,581,296,080	18,645,737,260
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	105,581,296,080	18,645,737,260
II. Tài sản cố định	220		13,287,615,306,840	13,567,184,243,890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,121,731,791,720	13,396,281,716,020
- Nguyên giá	222		25,463,393,960,040	24,822,036,561,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,341,662,168,320)	(11,425,754,845,040)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	165,883,515,120	170,902,527,870
- Nguyên giá	228		326,152,449,000	318,752,854,180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160,268,933,880)	(147,850,326,310)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	15,818,064,840	8,178,704,880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15,818,064,840	8,178,704,880
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	627,001,667,280	621,891,472,460
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		627,001,667,280	621,891,472,460
V. Tài sản dài hạn khác	260		787,854,063,960	842,251,160,240
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	593,006,553,360	650,886,723,900
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	194,847,510,600	191,364,436,340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		21,499,361,638,200	20,704,046,691,470

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,689,488,437,000	6,625,537,388,340
I. Nợ ngắn hạn	310		3,014,320,804,920	2,868,228,338,410
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	450,804,006,000	567,815,332,270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		289,209,436,920	85,966,108,360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	77,211,159,120	58,577,719,320
4. Phải trả người lao động	314		79,193,774,880	118,469,535,580
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	729,506,481,480	498,364,908,680
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	368,661,537,000	337,986,627,230
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	665,588,288,520	835,317,024,600
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	267,557,757,120	283,276,731,520
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		86,588,363,880	82,454,350,850
II. Nợ dài hạn	330		3,675,167,632,080	3,757,309,049,930
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	24,262,742,160	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	473,526,975,600	473,684,939,590
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	2,863,960,560,000	2,999,752,062,520
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	226,668,013,560	196,173,318,540
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		86,749,340,760	87,698,729,280
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		14,809,873,201,200	14,078,509,303,130
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	14,809,873,201,200	14,078,509,303,130
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	2,245,852,099,455	1,846,657,584,332
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,591,059,223,514	3,590,590,632,136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		766,384,637,512	435,921,739,099
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		435,921,739,099	575,399,584,595
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		330,462,898,413	(139,477,845,496)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		230,479,365,906	229,241,472,750
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21,499,361,638,200	20,704,046,691,470

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: VND

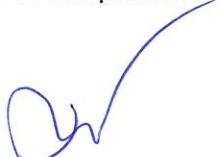
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,381,108,856,793	1,241,735,342,110	4,033,344,114,372	3,923,435,033,175
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,381,108,856,793	1,241,735,342,110	4,033,344,114,372	3,923,435,033,175
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,085,255,705,022	1,124,549,100,795	3,137,929,938,960	3,609,905,497,400
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295,853,151,771	117,186,241,315	895,414,175,412	313,529,535,775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	43,010,819,949	25,865,089,455	97,352,501,742	81,891,049,940
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	133,580,399,238	87,403,013,835	311,312,438,505	222,443,405,540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61,626,461,712	44,902,829,435	186,579,221,151	106,066,351,150
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3,545,751,504	11,017,101,245	26,607,161,601	19,847,708,395
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,798,351,278	3,552,078,915	11,289,279,234	7,637,019,085
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	113,395,378,089	91,852,542,075	365,092,684,584	310,321,979,025
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		90,635,594,619	(28,739,202,810)	331,679,436,432	(125,134,109,540)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	79,378,030,935	3,562,675	150,350,900,781	445,357,360
13. Chi phí khác	32	VI.6	17,486,403,732	14,804,293,725	49,615,735,941	43,988,279,270
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		61,891,627,203	(14,800,731,050)	100,735,164,840	(43,542,921,910)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		152,527,221,822	(43,539,933,860)	432,414,601,272	(168,677,031,450)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	18,728,431,656	7,268,523,565	86,407,300,986	31,558,887,685
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	907,793,013	998,330,490	2,074,925,253	1,424,863,135
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		132,890,997,153	(51,806,787,915)	343,932,375,033	(201,660,782,270)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		150,569,597,118	(33,735,015,545)	381,310,301,865	(150,536,051,245)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(17,678,599,965)	(18,071,772,370)	(37,377,926,832)	(51,124,731,025)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		221	(75)	596	(296)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		221	(75)	596	(297)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường

Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		432,414,601,272	(168,677,031,450)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			899,345,872,247	807,465,211,544
- Khấu hao TSCĐ	02		641,663,557,224	605,621,031,005
- Các khoản dự phòng	03		87,907,023,627	86,592,355,870
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		45,375,813,273	71,929,052,135
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73,193,122,797)	(67,082,549,960)
- Chi phí lãi vay	06		186,579,221,151	106,066,351,150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		11,013,379,769	4,338,971,344
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,331,760,473,519	638,788,180,094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(383,295,718,788)	(403,831,187,960)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18,857,502,198	(140,685,760,540)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		116,056,148,283	(161,086,556,990)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35,457,327,096	(114,541,012,590)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31,833,226,437)	(29,509,016,430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47,002,022,226)	(24,516,743,385)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(49,321,721,046)	(42,830,042,135)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		990,678,762,599	(278,212,162,921)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92,741,013,786)	(141,683,148,645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104,567,343	220,104,360
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(881,294,799,487)	(718,039,322,735)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		413,725,849,293	1,438,113,396,145
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64,743,418,980	205,060,861,380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(495,461,977,657)	783,671,890,505



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		22,159,537,320	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(424,700,698,215)	(214,736,925,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(402,541,160,895)	(214,736,925,785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92,675,624,047	290,722,801,799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,078,586,541,400	1,130,703,090,240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,000,050,024)	(824,012,250)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			65,543,117,697	69,317,779,316
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,235,805,233,120	1,489,919,659,105

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

- + Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 50.4%
- + Vốn của cổ đông khác: 49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thảng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	3,737,514,600	5,246,859,890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,133,677,728,080	2,023,185,512,260
Cộng	2,137,415,242,680	2,028,432,372,150

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	910,401,392,160	910,401,392,160	424,471,711,880	424,471,711,880
- Tiền gửi có kỳ hạn	910,401,392,160	910,401,392,160	424,471,711,880	424,471,711,880

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400	2,708,587,753,400		2,708,587,753,400
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450,000,000,000	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-	450,000,000,000
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000	1,184,832,000,000	-	1,184,832,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489,585,668,020		627,001,667,280	489,585,668,020		621,891,472,460
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	90,605,742,840	48,039,113,955	-	85,908,589,990
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	274,042,636,200	211,753,000,000	-	278,965,147,950
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	56,856,773,520	30,515,952,000	-	54,410,271,120
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59,528,570,997	-	59,542,849,080	59,528,570,997	-	59,795,718,210
Công ty TNHH Vietubes	86,637,631,068	-	96,203,777,760	86,637,631,068	-	95,032,848,180
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53,111,400,000	-	49,749,887,880	53,111,400,000	-	47,778,897,010

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	225,823,664,981	250,860,787,470
PVEP POC	189,429,756,368	40,430,825,750
PT. JIMMULYA	273,098,588,744	184,897,353,610
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,137,384,327,267	1,258,971,423,150
Cộng	1,825,736,337,360	1,735,160,389,980

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,716,935,960	28,959,387,320
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	160,132,680	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	12,077,462,880	23,887,961,970
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	4,086,917,800
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,026,432,880	984,507,550
Công ty TNHH Vietubes	233,891,640	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,219,015,880	-

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu lãi tiền gửi cho vay
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Phải thu khác.

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	527,084,494,920	-	464,020,144,500	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	29,632,529,520	-	9,944,708,460	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,393,742,160	-	10,496,997,180	-
- Phải thu người lao động	3,992,245,920	-	816,213,060	-
- Ký cược, ký quỹ	93,176,355,960	-	61,625,748,140	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	359,072,727,480	-	344,942,370,300	-
- Phải thu khác.	30,816,893,880	-	36,194,107,360	-
b) Dài hạn	105,581,296,080	-	18,645,737,260	-
- Ký cược, ký quỹ	104,172,519,240	-	18,645,737,260	-
- Cho mượn	-	-	-	-
- Phải thu khác.	1,408,776,840	-	-	-
Cộng	632,665,791,000	-	482,665,881,760	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited
- Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	176,173,324,200	(166,504,822,200)	169,509,141,260	(147,755,422,170)
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	24,008,131,440	(23,776,941,240)	23,499,028,230	(23,306,083,010)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9,741,344,400	(9,672,650,640)	9,415,782,920	(9,415,782,920)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	95,017,363,200	(95,017,363,200)	92,220,417,600	(75,861,252,090)
Các khách hàng khác	19,747,019,880	(10,378,401,840)	16,087,117,900	(10,885,509,540)
Cộng	176,173,324,200	(166,504,822,200)	169,509,141,260	(147,755,422,170)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	2,130,591,960	-	5,137,066,990	-
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	999,432,726,120	(137,619,916,200)	956,376,104,150	(134,506,111,290)
- Công cụ, dụng cụ	14,071,294,440	-	19,447,365,890	(3,581,730)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17,787,511,080	-	25,750,040,190	-
- Hàng hóa	22,776,926,040	-	38,901,099,300	(2,541,061,860)
- Hàng gửi bán	1,764,112,680	-	-	-
Cộng	1,057,963,162,320	(137,619,916,200)	1,045,611,676,520	(137,050,754,880)

7. Tài sản dở dang dài hạn

- + Xây dựng cơ bản dở dang
- Mua sắm
- Mua sắm tài sản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	15,818,064,840	8,178,704,880
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	15,818,064,840	8,178,704,880
Mua sắm tài sản khác		
Cộng	15,818,064,840	8,178,704,880

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	433,654,097,100	24,211,890,611,310	87,533,009,890	86,997,740,240	1,961,102,520	24,822,036,561,060
- Mua trong năm	1,852,728,459	74,317,568,256	2,207,942,619	4,303,259,796	-	82,681,499,130
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,821,744,230)	(546,423,687)	(1,552,769,835)	(364,681,839)	(5,285,619,591)
- Giảm khác	-	-	-	(39,703,170)	-	(39,703,170)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	9,752,523,081	550,230,779,064	1,811,147,738	2,181,822,889	24,949,839	564,001,222,611
Số dư cuối kỳ	445,259,348,640	24,833,617,214,400	91,005,676,560	91,890,349,920	1,621,370,520	25,463,393,960,040
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	211,682,022,160	11,070,710,240,390	74,361,420,210	67,522,680,320	1,478,481,960	11,425,754,845,040
- Khấu hao trong năm	9,052,205,295	632,510,402,508	1,510,153,533	4,866,175,569	100,056,687	648,038,993,592
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,127,667,038)	(546,423,687)	(1,485,908,757)	(364,681,839)	(4,524,681,321)
- Giảm khác	-	-	-	(66,367,725)	-	(66,367,725)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	3,509,219,585	265,614,047,980	1,608,436,104	1,702,680,433	24,994,632	272,459,378,734
Số dư cuối kỳ	224,243,447,040	11,966,707,023,840	76,933,586,160	72,539,259,840	1,238,851,440	12,341,662,168,320
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	221,972,074,940	13,141,180,370,920	13,171,589,680	19,475,059,920	482,620,560	13,396,281,716,020
Tại ngày cuối kỳ	221,015,901,600	12,866,910,190,560	14,072,090,400	19,351,090,080	382,519,080	13,121,731,791,720

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,023,184,054,161

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

7,100,623,171,440

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	198,542,106,210	-	-	-	120,210,747,970	-	318,752,854,180
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,346,578,230	-	-	-	3,053,016,590	-	7,399,594,820
Số dư cuối kỳ	202,888,684,440	-	-	-	123,263,764,560	-	326,152,449,000
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47,124,704,560	-	-	-	100,725,621,750	-	147,850,326,310
- Khấu hao trong năm	2,817,374,532	-	-	-	5,673,629,979	-	8,491,004,511
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,129,970,708	-	-	-	2,797,632,351	-	3,927,603,059
Số dư cuối kỳ	51,072,049,800	-	-	-	109,196,884,080	-	160,268,933,880
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	151,417,401,650	-	-	-	19,485,126,220	-	170,902,527,870
Tại ngày cuối kỳ	151,816,634,640	-	-	-	14,066,880,480	-	165,883,515,120

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

149,240,254,572

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	65,412,933,480	23,483,483,990
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	46,562,490
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15,486,704,280	933,122,600
- Chi phí mua bảo hiểm	16,030,513,800	4,281,033,520
- Các khoản khác	33,895,715,400	18,222,765,380
b) Dài hạn	593,006,553,360	650,886,723,900
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	463,283,476,920	525,599,119,460
- Các khoản khác	129,723,076,440	125,287,604,440
Cộng	658,419,486,840	674,370,207,890

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	665,588,288,520	665,588,288,520	251,623,749,912	(421,352,485,992)	835,317,024,600	835,317,024,600
Vay ngắn hạn	22,122,864,000	22,122,864,000	37,777,824,678	(90,696,230,698)	75,041,270,020	75,041,270,020
Nợ dài hạn đến hạn trả	643,465,424,520	643,465,424,520	213,845,925,234	(330,656,255,294)	760,275,754,580	760,275,754,580
b) Dài hạn	2,863,960,560,000	2,863,960,560,000	23,028,758,614	(158,820,261,134)	2,999,752,062,520	2,999,752,062,520
Năm thứ 2	294,658,096,680	294,658,096,680	2,735,774,041	8,750,233,819	283,172,088,820	283,172,088,820
Trên 2 năm đến 5 năm	843,683,687,280	843,683,687,280	20,292,984,573	(45,600,295,933)	868,990,998,640	868,990,998,640
Trên 5 năm	1,725,618,776,040	1,725,618,776,040	-	(121,970,199,020)	1,847,588,975,060	1,847,588,975,060
Cộng	3,529,548,848,520	3,529,548,848,520	274,652,508,526	(580,172,747,126)	3,835,069,087,120	3,835,069,087,120

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Phải trả cho các đối tượng khác	450,804,006,000	567,815,332,270
Cộng	450,804,006,000	567,815,332,270
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,686,858,320	14,272,093,780
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	28,316,880	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	14,182,535,880	11,018,174,010
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	42,885,360	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	11,191,680	3,253,919,770
Công ty TNHH Vietubes	27,255,600	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	3,394,672,920	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	12,461,330,280	56,132,459,211	43,118,981,721	(155,609,610)	25,319,198,160
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	247,115,960	8,555,328,345	8,805,810,711	3,366,406	-
Thuế xuất, nhập khẩu	119,999,660	11,624,524,344	11,746,194,591	1,670,587	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,519,201,890	33,308,657,316	17,208,645,993	(225,913,133)	19,393,300,080
Thuế thu nhập cá nhân	19,143,550,910	114,738,073,518	122,441,616,162	290,705,494	11,730,713,760
Các loại thuế khác	21,463,809,650	73,239,380,514	76,007,325,774	457,296,970	19,153,161,360
- Thuế môn bài	-	22,012,941	22,012,941	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	21,463,809,650	73,217,367,573	75,985,312,833	457,296,970	19,153,161,360
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68,529,081	68,529,081	-	-
Cộng	56,955,008,350	297,666,952,329	279,397,104,033	371,516,714	75,596,373,360
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(1,622,710,970)				(1,614,785,760)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	58,577,719,320				77,211,159,120

14. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
287,246,382,480	236,386,384,470
175,186,719,720	166,211,304,330
112,059,662,760	70,175,080,140
442,260,099,000	261,978,524,210
357,557,316,120	209,524,837,480
-	1,560,346,730
84,702,782,880	50,893,340,000
729,506,481,480	498,364,908,680

15. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,242,291,680	1,817,833,320
919,960,920	693,848,990
230,128,920	190,393,530
57,019,680	57,705,650
72,504,840,600	264,650,050
212,844,166,200	253,084,433,140
79,863,129,000	81,877,762,550
368,661,537,000	337,986,627,230

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

473,485,561,560	473,684,939,590
473,526,975,600	473,684,939,590

16. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
267,557,757,120	283,276,731,520
24,462,600,480	24,446,828,900
242,878,221,360	258,829,902,620
216,935,280	-
267,557,757,120	283,276,731,520

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

6,374,240,640	6,376,930,820
220,293,772,920	189,796,387,720
220,293,772,920	189,796,387,720
226,668,013,560	196,173,318,540

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	194,847,510,600	191,364,436,340
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	194,847,510,600	191,364,436,340

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,450,764,484,622	3,589,768,966,060	1,922,901,754,595	239,549,557,030	13,831,580,467,120
- Tăng vốn trong năm trước	1,347,502,170,000	-	-	-	-	-	-	1,347,502,170,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(154,856,438,352)	-	(154,856,438,352)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	821,666,076	(37,531,642,236)	(764,989,016)	(37,474,965,176)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(1,347,502,170,000)	(3,490,427,500)	(1,350,992,597,500)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	4,444,016,852	(4,444,016,852)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	47,463,627,816	-	47,463,627,816
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	395,893,099,710	-	1,002,590,424	(1,608,650,912)	395,287,039,222
Số dư cuối năm trước	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
Số dư đầu năm nay	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,846,657,584,332	3,590,590,632,136	435,921,739,099	229,241,472,750	14,078,509,303,130
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	343,932,375,033	-	343,932,375,033
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	468,591,378	(50,845,805,928)	(436,241,517)	(50,813,456,067)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3,288,996,507)	3,288,996,507	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	40,666,923,339	-	40,666,923,339
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	399,194,515,123	-	(1,597,524)	(1,614,861,834)	397,578,055,765
Số dư cuối kỳ này	5,562,960,060,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	2,245,852,099,455	3,591,059,223,514	766,384,637,512	230,479,365,906	14,809,873,201,200

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2,804,965,720,000	2,124,974,040,000
2,757,994,340,000	3,437,986,020,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
5,562,960,060,000	4,215,457,890,000
-	1,347,502,170,000
5,562,960,060,000	5,562,960,060,000
-	-

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,591,059,223,514	3,590,590,632,136
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	86,749,340,760	87,698,729,280
+ Quỹ khoa học công nghệ khả dụng	34,288,268,400	20,390,156,820
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	52,461,072,360	67,308,572,460

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND	2,271,932,720,371	1,903,581,013,791
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	(26,080,620,916)	(56,923,429,459)
Cộng	2,245,852,099,455	1,846,657,584,332

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,151,888,388,589	616,804,532,570
- EUR	166,402	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	60,489,719	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	12,766,299	410,022
- BND	7,123	60,418
- IDR	140,281,357,145	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Doanh thu bán hàng hóa;	32,455,884,909	45,076,573,050
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	943,601,278,530	836,465,063,300
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	405,051,693,354	360,193,705,760
Cộng	1,381,108,856,793	1,241,735,342,110

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Giá vốn bán hàng hóa;	30,345,109,338	39,831,143,215
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	763,277,961,363	812,730,269,615
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	291,632,634,321	271,987,687,965
Cộng	1,085,255,705,022	1,124,549,100,795

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,628,797,843	11,741,795,310
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	255,298,431	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	23,366,584,167	14,123,294,145
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	1,254,103,326	-
Cộng	43,010,819,949	25,865,089,455

4. Chi phí tài chính

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền vay	61,626,461,712	44,902,829,435
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	(132,025,840)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	71,845,540,824	41,166,295,895
- Chi phí công cụ phái sinh	601,632,237	1,469,522,990
- Chi phí tài chính khác	(493,235,535)	(3,608,645)
Cộng	133,580,399,238	87,403,013,835

5. Thu nhập khác

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9,068,298	(1,769,845)
- Tiền phạt thu được;	402,000,000	8,113,705
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	70,077,000,000	-
- Các khoản khác	8,889,962,637	(2,781,185)
Cộng	79,378,030,935	3,562,675

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao;	11,820,667,401	11,760,643,010
- Các khoản phạt	3,904,184,205	9,354,895
- Các khoản khác	1,761,552,126	3,034,295,820
Cộng	17,486,403,732	14,804,293,725
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	113,395,378,089	91,852,542,075
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	483,391,968	-
- Chi phí nhân công	69,284,310,471	57,192,839,980
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,065,675,087	3,619,516,905
- Chi phí dự phòng	1,308,231,198	(1,856,889,195)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23,998,616,346	20,347,471,250
- Chi phí khác bằng tiền	14,255,153,019	12,549,603,135
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4,798,351,278	3,552,078,915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,365,442,729	2,776,817,850
- Chi phí khác bằng tiền	1,432,908,549	775,261,065
Cộng	118,193,729,367	95,404,620,990
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147,962,884,317	118,877,132,840
- Chi phí nhân công	440,864,493,033	468,960,702,470
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	199,480,096,692	232,173,231,860
- Chi phí dự phòng	27,049,558,284	(5,678,053,505)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	365,642,796,672	366,953,364,410
- Chi phí khác bằng tiền	22,449,605,391	38,667,343,710
Cộng	1,203,449,434,389	1,219,953,721,785
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	18,728,431,656	7,191,385,905
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	77,137,660
Cộng	18,728,431,656	7,268,523,565
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	311,540,673	291,288,905
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	596,252,340	707,041,585
Cộng	907,793,013	998,330,490

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,235,805,233,120	2,078,586,541,400
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,291,897,330,280	2,070,070,849,570
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910,401,392,160	424,471,711,880
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	5,438,103,955,560	4,573,129,102,850
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,529,548,848,520	3,835,069,087,120
Phải trả người bán và phải trả khác	603,171,975,600	649,957,744,870
Chi phí phải trả	753,769,223,640	498,364,908,680
Tổng cộng	4,886,490,047,760	4,983,391,740,670

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,078,586,541,400	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,051,425,112,310	18,645,737,260	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	424,471,711,880	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược			
Tổng cộng	4,554,483,365,590	18,645,737,260	-
			Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	835,317,024,600	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060
Phải trả người bán và phải trả khác	649,957,744,870	-	-
Chi phí phải trả	498,364,908,680	-	-
Tổng cộng	1,983,639,678,150	1,152,163,087,460	1,847,588,975,060
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,570,843,687,440	(1,133,517,350,200)	(1,847,588,975,060)
			(410,262,637,820)

				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,235,805,233,120	-	-	2,235,805,233,120
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,187,724,811,040	104,172,519,240	-	2,291,897,330,280
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	910,401,392,160	-	-	910,401,392,160
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	5,333,931,436,320	104,172,519,240	-	5,438,103,955,560
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	665,588,288,520	1,138,341,783,960	1,725,618,776,040	3,529,548,848,520
Phải trả người bán và phải trả khác	603,171,975,600	-	-	603,171,975,600
Chi phí phải trả	729,506,481,480	24,262,742,160	-	753,769,223,640
Tổng cộng	1,998,266,745,600	1,162,604,526,120	1,725,618,776,040	4,886,490,047,760
Chênh lệch thanh khoản thuần	3,335,664,690,720	(1,058,432,006,880)	(1,725,618,776,040)	551,613,907,800

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	53,239,838,262	172,025,739,670
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	555,957,985,643	440,088,616,520
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,716,935,960	28,959,387,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	8,417,889,624	15,046,988,190
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	26,546,263,623	14,022,987,970
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	132,079,895,399	156,995,736,107
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17,686,858,320	14,272,093,780

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2023

Quý 3/2022

Bộ phận	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	655.514,681,730	399,106,514,004	32,455,884,909	2,110,775,571	465,543,403,542	251,578,580,060	45,076,573,050	5,245,429,835
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	19,680,452,578,738	5,776,369,855,379	943,601,278,530	180,323,317,167	19,299,080,786,753	5,505,695,956,832	836,465,063,300	23,734,793,685
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	1,163,394,377,733	514,012,067,617	405,051,693,354	113,419,059,033	1,131,948,053,874	949,502,497,057	360,193,705,760	88,206,017,795
Tổng cộng	21,499,361,638,200	6,689,488,437,000	1,381,108,856,793	295,853,151,771	20,896,572,244,170	6,706,777,033,950	1,241,735,342,110	117,186,241,315

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 3/2023

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	10,789,611,539,400	5,617,747,834,200	771,931,161,546	172,784,883,327
Bên ngoài Việt Nam	10,709,750,098,800	1,071,740,602,800	609,177,695,247	123,068,268,444
+ Malaysia	3,445,367,564,160	182,097,992,160	157,748,165,184	28,601,082,990
+ Brunei	3,951,848,248,560	660,436,738,920	221,837,116,170	7,786,308,483
+ Algeria	233,523,544,680	93,434,729,400	54,399,850,461	10,612,610,355
+ Cambodia	95,017,363,200	12,323,028,600	-	-
+ Indonesia	2,983,933,850,040	123,448,113,720	175,192,563,432	76,068,266,616
+ Myanmar	59,528,160	-	-	-
Tổng cộng	21,499,361,638,200	6,689,488,437,000	1,381,108,856,793	295,853,151,771

Quý 3/2022

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
10,483,007,371,620	6,235,233,885,090	737,944,871,530	63,388,584,640
10,413,564,872,550	471,543,148,860	503,790,470,580	53,797,656,675
3,477,072,183,900	181,511,529,360	132,028,552,230	14,849,321,340
4,080,375,635,700	143,802,850,800	204,982,298,650	(16,714,347,225)
242,627,076,510	79,947,319,200	52,322,203,555	10,145,762,880
93,481,012,800	12,123,775,650	-	-
-	-	-	-
2,520,008,963,640	54,157,673,850	114,457,416,145	45,516,919,680
20,896,572,244,170	6,706,777,033,950	1,241,735,342,110	117,186,241,315

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *mm*

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2023

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2023)
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	

Trụ sở đăng ký

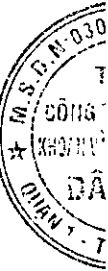
Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		276,761,660	241,174,514
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92,695,076	88,790,540
1. Tiền	111	V.01	88,615,889	86,648,115
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,079,187	2,142,425
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	37,744,668	18,132,068
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37,744,668	18,132,068
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104,244,288	92,410,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	75,693,878	74,120,478
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,601,003	4,780,353
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21,852,592	19,821,450
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(6,903,185)	(6,311,637)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	38,156,851	38,810,804
1. Hàng tồn kho	141		43,862,486	44,665,172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	141		(5,705,635)	(5,854,368)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,920,777	3,030,458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2,711,979	1,003,139
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,141,850	1,958,002
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		66,948	69,317
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		614,588,325	643,235,853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,377,334	796,486
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	4,377,334	796,486
II. Tài sản cố định	220		550,896,157	579,546,529
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	544,018,731	572,246,122
- Nguyên giá	222		1,055,696,267	1,060,317,666
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(511,677,536)	(488,071,544)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	6,877,426	7,300,407
- Nguyên giá	228		13,522,075	13,616,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,644,649)	(6,315,691)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	655,807	349,368
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		655,807	349,368
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	25,995,094	26,565,206
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		25,995,094	26,565,206
V. Tài sản dài hạn khác	260		32,663,933	35,978,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	24,585,678	27,803,790
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	8,078,255	8,174,474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		891,349,985	884,410,367



CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		277,341,975	283,021,674
I. Nợ ngắn hạn	310		124,971,841	122,521,501
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18,690,050	24,255,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,990,441	3,672,196
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,201,126	2,502,252
4. Phải trả người lao động	314		3,283,324	5,060,638
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	30,244,879	21,288,548
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,284,475	14,437,703
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	27,594,871	35,682,060
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	11,092,776	12,100,672
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,589,899	3,522,185
II. Nợ dài hạn	330		152,370,134	160,500,173
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14	1,005,918	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	19,632,130	20,234,299
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	118,738,000	128,139,772
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	9,397,513	8,379,894
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3,596,573	3,746,208
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		614,008,010	601,388,693
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	614,008,010	601,388,693
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270,911,347	270,911,347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270,911,347	270,911,347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(19,096,876)	(17,577,114)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,810,275	164,790,329
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,598,900	46,532,459
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,532,459	52,524,805
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14,066,441	(5,992,346)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,980,021	10,927,329
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		891,349,985	884,410,367



Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58,788,101	54,023,726	171,682,804	170,695,455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58,788,101	54,023,726	171,682,804	170,695,455
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46,194,854	48,925,347	133,568,720	157,054,840
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12,593,247	5,098,379	38,114,084	13,640,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,830,793	1,125,303	4,143,894	3,562,804
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5,685,966	3,802,611	13,251,285	9,677,764
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,623,184	1,953,571	7,941,907	4,614,590
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		150,928	479,317	1,132,557	863,507
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	204,246	154,539	480,538	332,261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4,826,773	3,996,195	15,540,488	13,501,065
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,857,983	(1,250,346)	14,118,224	(5,444,164)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	3,378,795	155	6,399,817	19,376
13. Chi phí khác	32	VI.6	744,324	644,085	2,111,937	1,913,782
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		2,634,471	(643,930)	4,287,880	(1,894,406)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		6,492,454	(1,894,276)	18,406,104	(7,338,570)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	797,192	316,229	3,678,002	1,373,021
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	38,641	43,434	88,321	61,991
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,656,621	(2,253,939)	14,639,781	(8,773,582)
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		6,409,126	(1,467,697)	16,230,805	(6,549,317)
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(752,505)	(786,242)	(1,591,024)	(2,224,265)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.010	(0.003)	0.025	(0.013)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.010	(0.003)	0.025	(0.013)

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2023

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,406,104	(7,338,570)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			38,283,726	35,130,092
- Khấu hao TSCĐ	02		27,312,968	26,348,533
- Các khoản dự phòng	03		3,741,839	3,767,342
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,931,461	3,129,391
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,115,529)	(2,918,536)
- Chi phí lãi vay	06		7,941,907	4,614,590
- Các khoản điều chỉnh khác	07		471,080	188,772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		56,689,830	27,791,522
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,315,316)	(17,569,336)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		802,686	(6,120,764)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,940,031	(7,008,334)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,509,272	(4,983,294)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,355,009)	(1,283,838)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,000,682)	(1,066,641)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,099,422)	(1,863,391)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42,171,390	(12,104,077)
	20			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,947,602)	(6,164,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,451	9,576
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37,513,081)	(31,239,475)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,610,601	62,798,573
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,755,860	8,921,508
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21,089,771)	34,326,025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 09 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam:	50.4%
+ Vốn của cổ đông khác:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, xung đột Nga- Ukraina làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Khu thương mại, tầng 4, Cantavil Premier, số 1 Song Hành, Phường An Phú, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	No.75 High Street, The CO Building, Singapore 179435	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cản ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Văn phòng điều hành tại Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Văn phòng điều hành tại Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Văn phòng điều hành tại Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam
Văn phòng điều hành tại Thailand	Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand
Văn phòng điều hành tại Indonesia	Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia

*** Tổng Công ty đã thôi thành lập các chi nhánh tại Algeria, Malaysia, Brunei, Thái Lan và đồng thời thành lập văn phòng điều hành tại các nước vừa nêu, bên cạnh đó, chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí cố tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	154,955	224,129
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88,460,934	86,423,986
Cộng	88,615,889	86,648,115

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	37,744,668	37,744,668	18,132,068	18,132,068
- Tiền gửi có kỳ hạn	37,744,668	37,744,668	18,132,068	18,132,068
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
+ Dài hạn	-	-	-	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065	-	21,049,065	21,049,065	-	21,049,065
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	-	54,400,000	54,400,000	-	54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	25,995,094	23,995,634	-	26,565,206
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	3,756,457	2,399,255	-	3,669,739
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	11,361,635	10,200,000	-	11,916,495
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	2,357,246	1,450,655	-	2,324,232
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802	-	2,468,609	3,235,802	-	2,554,281
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922	-	3,988,548	4,159,922	-	4,059,498
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000	-	2,062,599	2,550,000	-	2,040,961

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
BRUNEI SHELL PETROLEUM COMPANY SDN BHD	9,362,507	10,715,967
PVEP POC	7,853,638	1,727,075
PT. JIMMULYA	11,322,495	7,898,221
Các khoản phải thu khách hàng khác	47,155,237	53,779,215
Cộng	75,693,878	74,120,478

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	6,639	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Baker Hughes và BJ - PV Drilling	500,724	1,020,417
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	-	174,580
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	125,474	42,055
Công ty TNHH Vietubes	9,697	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	91,999	-

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21,852,591	-	19,821,450	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	1,228,546	-	424,806	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	430,918	-	448,398	-
- Phải thu người lao động	165,516	-	34,866	-
- Ký cược, ký quỹ	3,863,033	-	2,632,454	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	14,886,929	-	14,734,830	-
- Phải thu khác.	1,277,649	-	1,546,096	-
b) Dài hạn	4,377,334	-	796,486	-
- Ký cược, ký quỹ	4,318,927	-	796,486	-
- Phải thu khác.	58,407	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	7,304,034	(6,903,185)	7,240,886	(6,311,637)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	995,362	(985,777)	1,003,803	(995,561)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	403,870	(401,022)	402,212	(402,212)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	3,939,360	(3,939,360)	3,939,360	(3,240,549)
DESTINI OIL SERVICES SDN BHD	1,146,744	(1,146,744)	1,208,321	(1,208,321)
Các khách hàng khác	818,699	(430,282)	687,190	(464,994)
Cộng	7,304,034	(6,903,185)	7,240,886	(6,311,637)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	88,333	-	219,439	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41,435,851	(5,705,635)	40,853,315	(5,745,669)
- Công cụ, dụng cụ	583,387	-	830,729	(153)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	737,459	-	1,099,959	-
- Hàng hóa	944,317	-	1,661,730	(108,546)
- Hàng gửi bán	73,139	-	-	-
Cộng	43,862,486	(5,705,635)	44,665,172	(5,854,368)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	655,807	349,368
Mua sắm tài sản khác	655,807	349,368
Cộng	655,807	349,368

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	18,524,310	1,034,254,191	3,739,129	3,716,264	83,772	1,060,317,666
- Mua trong năm	78,863	3,163,392	93,983	183,172	-	3,519,410
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(120,110)	(23,259)	(66,095)	(15,523)	(224,987)
- Giảm khác	-	-	-	(1,690)	-	(1,690)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(143,001)	(7,711,353)	(36,815)	(21,935)	(1,028)	(7,914,132)
Số dư cuối kỳ	18,460,172	1,029,586,120	3,773,038	3,809,716	67,221	1,055,696,267
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9,042,376	472,905,179	3,176,481	2,884,352	63,156	488,071,544
- Kêu hao trong năm	385,315	26,923,356	64,281	207,133	4,259	27,584,344
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(90,566)	(23,259)	(63,249)	(15,523)	(192,597)
- Giảm khác	-	-	-	(2,825)	-	(2,825)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(130,699)	(3,605,837)	(27,885)	(17,979)	(530)	(3,782,930)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,481,934	561,349,012	562,648	831,912	20,616	572,246,122
Tại ngày cuối kỳ	9,163,180	533,453,988	583,420	802,284	15,859	544,018,731

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

83,879,936

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

294,387,362

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,481,081	-	-	-	5,135,017	-	13,616,098
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(69,444)	-	-	-	(24,579)	-	(94,023)
Số dư cuối kỳ	8,411,637	-	-	-	5,110,438	-	13,522,075
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2,013,016	-	-	-	4,302,675	-	6,315,691
- Khấu hao trong năm	119,924	-	-	-	241,503	-	361,427
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(15,525)	-	-	-	(16,944)	-	(32,469)
Số dư cuối kỳ	2,117,415	-	-	-	4,527,234	-	6,644,649
Tại ngày đầu năm	6,468,065	-	-	-	832,342	-	7,300,407
Tại ngày cuối kỳ	6,294,222	-	-	-	583,204	-	6,877,426

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

6,187,407

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,711,979	1,003,139
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD	-	1,989
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	642,069	39,860
- Chi phí mua bảo hiểm	664,615	182,872
- Các khoản khác	1,405,295	778,418
b) Dài hạn	24,585,678	27,803,790
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	19,207,441	22,451,906
- Các khoản khác	5,378,237	5,351,884
Cộng	27,297,657	28,806,929

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	27,594,871	27,594,871	10,710,584	(18,797,773)	35,682,060	35,682,060
Vay ngắn hạn	917,200	917,200	1,608,046	(3,896,368)	3,205,522	3,205,522
Nợ dài hạn đến hạn trả	26,677,671	26,677,671	9,102,538	(14,901,405)	32,476,538	32,476,538
b) Dài hạn	118,738,000	118,738,000	980,239	(10,382,011)	128,139,772	128,139,772
Năm thứ 2	12,216,339	12,216,339	116,451	3,683	12,096,202	12,096,202
Trên 2 năm đến 5 năm	34,978,594	34,978,594	863,789	(3,005,696)	37,120,504	37,120,503
Trên 5 năm	71,543,067	71,543,067	-	(7,379,999)	78,923,066	78,923,067
Cộng	146,332,871	146,332,871	11,690,823	(29,179,784)	163,821,832	163,821,832

12. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cho các đối tượng khác	18,690,050	24,255,247
Cộng	18,690,050	24,255,247

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	733,286	609,658
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	1,174	-
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	587,999	470,661
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,778	-
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	464	138,997
Công ty TNHH Vietubes	1,130	-
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	140,741	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	532,308	2,389,327	1,835,397	(36,520)	1,049,718
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	10,556	364,165	374,827	106	-
Thuế xuất, nhập khẩu	5,126	494,808	499,987	53	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150,329	1,417,812	732,501	(31,606)	804,034
Thuế thu nhập cá nhân	817,751	4,883,926	5,211,834	(3,495)	486,348
Các loại thuế khác	916,865	3,117,498	3,235,318	(4,967)	794,078
- Thuế môn bài	-	937	937	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	916,865	3,116,561	3,234,381	(4,967)	794,078
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,917	2,917	-	-
Cộng	2,432,935	12,670,453	11,892,781	(76,428)	3,134,178

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(69,317)	(66,948)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,502,252	3,201,126

14. Chi phí phải trả**Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
11,909,054	10,097,667	
7,263,131	7,100,013	
4,645,923	2,997,654	
18,335,825	11,190,881	
14,824,101	8,950,228	
-	66,653	
3,511,724	2,174,000	
30,244,879	21,288,548	

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
92,964	77,652	
38,141	29,639	
2,364	2,465	
3,006,005	11,305	
8,824,385	10,810,954	
3,311,075	3,497,555	
15,284,475	14,437,703	

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

19,630,413	20,234,299	
19,632,130	20,234,299	

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Dự phòng trợ cấp thôi việc

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
11,092,776	12,100,672	
1,014,204	1,044,290	
10,069,578	11,056,382	
8,994	-	
11,092,776	12,100,672	

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

264,272	272,402	
9,133,241	8,107,492	
9,133,241	8,107,492	
9,397,513	8,379,894	

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8,078,255	8,174,474
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,078,255	8,174,474

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	1	2	3	4	5	6	7	8
A								
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,429,507)	164,755,028	110,031,693	11,369,517	610,935,533
- Tăng vốn trong năm trước	57,506,888	-	-	-	-	(6,653,052)	-	57,506,888
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(6,653,052)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	35,301	(1,612,461)	(32,866)	(1,610,026)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(57,506,888)	(149,283)	(57,656,171)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	190,927	-	190,927
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,039,166	-	2,039,166
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(3,147,607)	-	43,074	(69,112)	(3,173,645)
Số dư cuối năm trước	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
Số dư đầu năm nay	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(17,577,114)	164,790,329	46,532,459	10,927,329	601,388,693
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	14,639,781	-	14,639,781
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	19,946	(2,164,296)	(18,569)	(2,162,919)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(139,999)	139,999	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	1,731,023	-	1,731,023
- Giám khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1,519,762)	-	(68)	(68,738)	(1,588,568)
Số dư cuối kỳ này	270,911,347	126,770,844	(966,501)	(19,096,876)	164,810,275	60,598,900	10,980,021	614,008,010

- b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 - Vốn của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
136,566,642	136,566,642
134,344,705	134,344,705
270,911,347	270,911,347

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn đầu năm
- + Vốn tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
270,911,347	213,404,459
-	57,506,888
-	-
270,911,347	270,911,347
-	57,506,888

- d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
556,296,006	556,296,006
-	-
556,296,006	556,296,006
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
555,880,006	555,880,006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

- đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,810,275	164,790,329
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	3,596,573	3,746,208
+ Quỹ khoa học công nghệ khá dụng	1,421,570	871,002
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	2,175,003	2,875,206

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài

Cộng

	Năm nay	Năm trước
	(17,928,159)	(15,095,546)
	(1,168,717)	(2,481,568)
	(19,096,876)	(17,577,114)

20. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,151,888,388,589	616,804,532,570
- EUR	166,402	3,113
- SGD	30,347	33,737
- DZD	60,489,719	79,977,241
- MMK	-	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	12,766,299	410,022
- BND	7,123	60,418
- IDR	140,281,357,145	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2023	Quý 3/2022
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	1,381,513	1,961,130
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	40,165,210	36,391,780
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	17,241,378	15,670,816
Cộng	58,788,101	54,023,726
2. Giá vốn hàng bán		Quý 3/2022
- Giá vốn bán hàng hóa	1,291,666	1,732,919
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	32,489,591	35,359,159
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	12,413,597	11,833,269
Cộng	46,194,854	48,925,347
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	792,951	510,846
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	10,867	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	994,619	614,457
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	53,382	-
Cộng	1,830,793	1,125,303
4. Chi phí tài chính	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Lãi tiền vay	2,623,184	1,953,571
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	(5,744)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,058,168	1,791,007
- Chi phí công cụ phái sinh	25,609	63,934
- Chi phí tài chính khác	(20,995)	(157)
Cộng	5,685,966	3,802,611
5. Thu nhập khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	386	(77)
- Tiền phạt thu được;	-	353
- Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng;	3,000,000	-
- Các khoản khác	378,409	(121)
Cộng	3,378,795	155

6. Chi phí khác	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí khấu hao;	503,157	511,666
- Các khoản phạt	166,185	407
- Các khoản khác	74,982	132,012
Cộng	744,324	644,085
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3/2023	Quý 3/2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,826,773	3,996,195
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,576	-
- Chi phí nhân công	2,949,147	2,488,268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	173,059	157,473
- Chi phí dự phòng	55,686	(80,787)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,021,522	885,250
- Chi phí khác bằng tiền	606,783	545,991
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	204,246	154,539
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143,253	120,810
- Chi phí khác bằng tiền	60,993	33,729
Cộng	5,031,019	4,150,734
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,298,169	5,171,944
- Chi phí nhân công	18,765,781	20,402,902
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,491,044	10,101,076
- Chi phí dự phòng	1,151,388	(247,033)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,563,904	15,964,906
- Chi phí khác bằng tiền	955,587	1,682,286
Cộng	51,225,873	53,076,081
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	797,192	312,873
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	3,356
Cộng	797,192	316,229
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 3/2023	Quý 3/2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	13,261	12,673
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	25,380	30,761
Cộng	38,641	43,434

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92,695,076	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95,020,619	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37,744,668	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược		
Tổng cộng	225,460,363	195,349,385
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	146,332,871	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	25,007,130	27,764,107
Chi phí phải trả	31,250,797	21,288,548
	202,590,798	212,874,487

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,790,540	-	-	88,790,540
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87,630,291	796,486	-	88,426,777
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18,132,068	-	-	18,132,068
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	194,552,899	796,486	-	195,349,385
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	35,682,060	49,216,706	78,923,066	163,821,832
Phải trả người bán và phải trả khác	27,764,107	-	-	27,764,107
Chi phí phải trả	21,288,548	-	-	21,288,548
Tổng cộng	84,734,715	49,216,706	78,923,066	212,874,487
Chênh lệch thanh khoản thuần	109,818,184	(48,420,220)	(78,923,066)	(17,525,102)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	92,695,076	-	-	92,695,076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90,701,692	4,318,927	-	95,020,619
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37,744,668	-	-	37,744,668
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	221,141,436	4,318,927	-	225,460,363
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	27,594,871	47,194,933	71,543,067	146,332,871
Phải trả người bán và phải trả khác	25,007,130	-	-	25,007,130
Chi phí phải trả	30,244,879	1,005,918	-	31,250,797
Tổng cộng	82,846,880	48,200,851	71,543,067	202,590,798
Chênh lệch thanh khoản thuần	138,294,556	(43,881,924)	(71,543,067)	22,869,565

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	2,207,290	7,348,387
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	23,049,668	18,799,172
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	734,533	1,237,052
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam	349,000	642,759
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1,100,591	599,017
Phải trả Tập đoàn dầu khí Việt Nam	5,475,949	6,706,354
Vốn góp của Tập đoàn dầu khí Việt Nam trong BCC	11,532,914	11,882,695
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	733,286	609,658

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Quý 3/2023

Quý 3/2022

Bộ phận	Quý 3/2023				Quý 3/2022			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ Bộ phận thương mại	27,177,226	16,546,705	1,381,513	89,847	19,618,348	10,601,710	1,961,130	228,211
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan	815,939,162	239,484,654	40,165,210	7,675,619	813,277,741	232,014,157	36,391,780	1,032,621
+ Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	48,233,598	21,310,616	17,241,378	4,827,781	47,701,140	40,012,747	15,670,816	3,837,547
Tổng cộng	891,349,985	277,341,975	58,788,101	12,593,247	880,597,229	282,628,615	54,023,726	5,098,379

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Quý 3/2023

Quý 3/2022

Khu vực địa lý	Quý 3/2023				Quý 3/2022			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
Tại Việt Nam	447,330,494	232,908,284	32,857,922	7,354,740	441,761,794	262,757,432	32,105,499	2,757,823
Bên ngoài Việt Nam	444,019,491	44,433,691	25,930,179	5,238,507	438,835,435	19,871,183	21,918,227	2,340,556
+ Malaysia	142,842,768	7,549,668	6,714,688	1,217,430	146,526,430	7,649,032	5,744,118	646,044
+ Brunei	163,841,138	27,381,291	9,442,690	331,431	171,950,090	6,059,960	8,918,090	(727,185)
+ Algeria	9,681,739	3,873,745	2,315,577	451,735	10,224,487	3,369,040	2,276,363	441,408
+ Cambodia	3,939,360	510,905	-	-	3,939,360	510,905	-	-
+ Indonesia	123,712,017	5,118,081	7,457,224	3,237,912	-	-	-	-
+ Myanmar	2,468	-	-	-	106,195,068	2,282,245	4,979,657	1,980,288
Tổng cộng	891,349,985	277,341,975	58,788,101	12,593,247	880,597,229	282,628,615	54,023,726	5,098,379

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tp.HCM, ngày 25 tháng 10 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường